



**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Ủy viên
Ông Mai Thúc Định	Ủy viên
Bà Mai Hương	Ủy viên
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Ông Mai Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thúc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/12/2015

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Mai Văn Bình**  
**Tổng Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Số: 72 /2016/KT-AVHP-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/3/2016, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì PP tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Nguyễn Thị Hoa**

**Phó Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2015-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG**

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

**Tạ Thị Việt Phương**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>90.650.269.360</b>	<b>97.538.751.939</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>36.091.483.737</b>	<b>19.391.410.150</b>
1. Tiền	111	5	4.091.483.737	6.491.410.150
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	12.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.800.000.000</b>	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	1.800.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>30.440.050.855</b>	<b>29.570.312.862</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	26.587.773.882	28.286.018.164
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.594.146.446	91.522.218
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.920.509.036	1.855.150.989
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(662.378.509)	(662.378.509)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>21.512.168.174</b>	<b>46.045.826.069</b>
1. Hàng tồn kho	141	11	21.512.168.174	46.045.826.069
<b>V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC</b>	<b>150</b>		<b>806.566.594</b>	<b>2.531.202.858</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	-	15.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		806.563.594	2.069.379.758
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	17	3.000	446.823.100
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>51.143.234.852</b>	<b>49.749.620.573</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>26.844.614.868</b>	<b>26.038.452.533</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	25.044.614.868	25.538.452.533
- Nguyên giá	222		126.903.508.373	122.970.285.190
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.858.893.505)	(97.431.832.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.800.000.000	500.000.000
- Nguyên giá	225		1.900.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(100.000.000)	(1.300.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.832.374.764</b>	<b>2.216.422.820</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.832.374.764	2.216.422.820
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>21.444.870.220</b>	<b>21.444.870.220</b>
1. Đầu tư vào công ty con	255	6.2	21.444.870.220	21.444.870.220
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.375.000</b>	<b>49.875.000</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	21.375.000	49.875.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>141.793.504.212</b>	<b>147.288.372.512</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.415.599.892</b>	<b>61.641.550.019</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.041.115.582</b>	<b>58.332.133.059</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.276.193.240	43.352.897.404
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.423.626.667	69.717.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.370.742.911	1.144.448.983
4. Phải trả người lao động	314		4.349.633.530	3.141.932.100
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	392.314.207	78.661.340
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.1	1.412.203.972	1.157.859.212
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	10.889.600.000	7.485.715.119
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.926.801.055	1.900.901.055
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.374.484.310</b>	<b>3.309.416.960</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.2	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	3.374.484.310	1.309.416.960
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>90.377.904.320</b>	<b>85.646.822.493</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>90.377.904.320</b>	<b>85.646.822.493</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	16.450.600.000	16.450.600.000
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	25.912.909.160	21.452.165.494
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	11.350.354.935	11.080.016.774
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		29.473.108	29.473.108
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.320.881.827	11.050.543.666
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>141.793.504.212</b>	<b>147.288.372.512</b>

Phụ trách kế toán - Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy



Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

Mai Văn Bình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

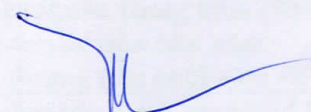


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	279.650.334.964	248.747.668.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	-	3.705.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	279.650.334.964	248.743.963.080
4. Giá vốn hàng bán	11	24	253.835.650.175	226.372.041.483
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25.814.684.789	22.371.921.597
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.379.128.308	2.282.582.847
7. Chi phí tài chính	22	26	658.192.455	670.554.477
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		616.336.890	500.551.769
8. Chi phí bán hàng	25	27	5.429.672.548	4.472.830.675
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.941.633.613	5.716.896.643
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		14.164.314.481	13.794.222.649
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	28	88.083.468	69.750.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(88.083.468)	(69.750.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.076.231.013	13.724.472.649
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.755.349.186	2.673.928.983
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.320.881.827	11.050.543.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	3.096	2.720

Phụ trách kế toán - Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc  
  
 Mai Văn Bình

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		14.076.231.013	13.724.472.649
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	5.027.060.848	5.331.910.077
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			(18.532.800)	86.157.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(2.294.226.802)	(2.282.582.847)
- Chi phí lãi vay	06	26	616.336.890	500.551.769
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		17.406.869.149	17.360.508.867
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		819.980.493	(6.180.442.243)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.533.657.895	(15.042.662.545)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(17.112.331.671)	22.479.314.922
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43.500.000	(64.875.000)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(627.694.980)	(557.336.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.333.928.983)	(2.588.929.152)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(78.100.000)	(338.900.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		22.651.951.903	15.066.678.087
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.449.175.127)	(5.072.059.184)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.600.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.314.144.580	3.169.512.295
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		(5.935.030.547)	(1.902.546.889)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		117.939.153.545	112.947.389.122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.870.201.314)	(113.789.669.421)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(600.000.000)	(600.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(5.485.800.000)	(5.485.800.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		(16.847.769)	(6.928.080.299)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		16.700.073.587	6.236.050.899
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		19.391.410.150	13.155.359.251
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>	70		36.091.483.737	19.391.410.150

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Phụ trách kế toán - Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/6/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/11/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 11/8/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 25/11/2010, thay đổi lần thứ năm ngày 21/12/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 19/01/2012, thay đổi lần thứ bảy ngày 31/10/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.**

**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.**

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các công ty con</b>		
1 Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	Thửa 12 KCN Nhơn Trạch II, Lộc Khang, Nhơn Trạch, Đồng Nai.	Sản xuất bao bì từ chất dẻo và bao bì giấy, phụ gia cho ngành nhựa; Mua bán vật tư và thiết bị cho ngành nhựa và ngành giấy.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

Như trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/29/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có thể so sánh được.

## 2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

### 4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

### 4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (trừ khoản tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ). Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;
  - Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
    - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
  - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:
    - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản dưới dạng tiền có gốc ngoại tệ do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là không đáng kể và chênh lệch do đánh giá rất nhỏ;
    - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 là 22.540 VND/USD, 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

### 4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### 4.5 Các khoản đầu tư tài chính

**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn,

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### Đầu tư vào công ty con:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó hoặc Công ty nắm giữ ít hơn 50% quyền biểu quyết nhưng có thỏa thuận khác:

- Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho Công ty hơn 50% quyền biểu quyết;
- Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận;
- Công ty có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;
- Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư vào công ty con tại 31/12/2015 của Công ty là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch với tỷ lệ sở hữu 91,11% vốn điều lệ, tính theo mệnh giá là 16.400.000.000 VND. Năm 2015, Công ty ghi nhận cổ tức được chia từ công ty con là 1.640.000.000 VND theo biên bản họp Hội đồng quản trị ngày 25/12/2015.

### 4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia; lãi tiền gửi; phải thu khác; tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

### 4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm 2015 (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Trong năm, Công ty không khấu hao Thiết bị, dụng cụ quản lý do đã khấu hao hết.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.9 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian đi thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng hữu ích của tài sản thuê, cụ thể như sau (nếu có):

Năm 2015  
(số tháng)

Máy móc, thiết bị

38

### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí mở L/C, chi phí vận chuyển, chi phí mua 06 máy dệt Hengli và chi phí xây dựng công trình nhà kho 24x48m - nhà T3 chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2015.

### 4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của công cụ dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; phải trả khác gồm: cô tức phải trả, kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng, đặt cọc chế bản in;

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

### 4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

### 4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác, trong đó: chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2015 chưa thanh toán.

### 4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại, bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Lợi nhuận sau thuế của năm 2014 được phân phối theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 08/4/2015, cụ thể: trích quỹ đầu tư phát triển 4.460.743.666 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.104.000.000 VND và chia cổ tức bằng tiền mặt cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành với tỷ lệ 15% tương ứng 5.485.800.000 VND.

### 4.17 Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

### 4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

### 4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

### 4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển và chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 4.21 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 4.22 Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## 4.23 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Công ty góp 91,11% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhon Trạch trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả ba công ty. Theo đó, các tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị (Chủ tịch, Ủy viên) và Ban Giám đốc (Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc), các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 16, 23, 35.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**5. TIỀN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	37.474.000	117.538.834
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.054.009.737	6.373.871.316
<b>Cộng</b>	<b>4.091.483.737</b>	<b>6.491.410.150</b>

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>6.1 Ngắn hạn</b>	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn - Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Hải Phòng	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-
<b>6.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>		31/12/2015 VND		01/01/2015 VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	21.444.870.220	(-)	21.444.870.220	(-)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	91,11	91,11	21.444.870.220	(-)	21.444.870.220

**7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>26.587.773.882</b>	<b>28.286.018.164</b>
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	-	6.185.937.383
Các khoản phải thu của khách hàng khác	26.587.773.882	22.100.080.781
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	-	6.185.937.383

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**8. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.920.509.036</b>	<b>(6.771.600)</b>	<b>1.855.150.989</b>	<b>(6.771.600)</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.640.000.000	-	1.640.000.000	-
Lãi tiền gửi	-	-	19.917.778	-
Phải thu khác	45.047.425	(6.771.600)	14.771.600	(6.771.600)
Tạm ứng	235.461.611	-	180.461.611	-

**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(662.378.509)	(662.378.509)
Trích lập dự phòng	(-)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(662.378.509)</b>	<b>(662.378.509)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(655.606.909)	(655.606.909)
- Phải thu khác	(6.771.600)	(6.771.600)

**10. NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>662.378.509</b>	<b>-</b>	<b>662.378.509</b>	<b>-</b>
<b>Các khoản phải thu</b>	<b>662.378.509</b>	<b>-</b>	<b>662.378.509</b>	<b>-</b>
Công ty TNHH Giang Hưng	384.484.939	-	384.484.939	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng</i>				
Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn	384.484.939	-	384.484.939	-
Các khách hàng khác	277.893.570	-	277.893.570	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**11. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.601.217.232	(-) 30.220.276.143		(-)
Công cụ, dụng cụ	272.742.508	(-) 167.295.105		(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.235.291.702	(-) 10.480.942.976		(-)
Thành phẩm	2.353.524.201	(-) 5.177.311.845		(-)
Hàng hoá	49.392.531	(-) -		(-)
<b>Cộng</b>	<b>21.512.168.174</b>	<b>(-) 46.045.826.069</b>		<b>(-)</b>

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>12.1 Ngắn hạn</b>	-	15.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ (máy nén khí)	-	15.000.000
<b>12.2 Dài hạn</b>	21.375.000	49.875.000
Chi phí công cụ, dụng cụ (máy dệt thoi)	21.375.000	49.875.000

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	28.598.890.941	92.325.649.847	2.007.278.038	38.466.364	122.970.285.190
Tăng trong năm	-	3.933.223.183	-	-	3.933.223.183
Mua sắm	-	1.715.814.120	-	-	1.715.814.120
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.217.409.063	-	-	2.217.409.063
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	28.598.890.941	96.258.873.030	2.007.278.038	38.466.364	126.903.508.373
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2015	13.235.219.670	82.810.644.641	1.347.501.982	38.466.364	97.431.832.657
Tăng trong năm	1.286.326.492	2.975.362.638	165.371.718	-	4.427.060.848
Khấu hao trong năm	1.286.326.492	2.975.362.638	165.371.718	-	4.427.060.848
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	14.521.546.162	85.786.007.279	1.512.873.700	38.466.364	101.858.893.505
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2015	15.363.671.271	9.515.005.206	659.776.056	-	25.538.452.533
Tại ngày 31/12/2015	14.077.344.779	10.472.865.751	494.404.338	-	25.044.614.868

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 87.692.268.407 VND (tại ngày 31/12/2014 là 79.838.913.002 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2015 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 7.048.796.020 VND.

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.800.000.000	1.800.000.000
Thuê tài chính trong năm	1.900.000.000	1.900.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	1.800.000.000	1.800.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.900.000.000	1.900.000.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2015	1.300.000.000	1.300.000.000
Khấu hao trong năm	600.000.000	600.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	1.800.000.000	1.800.000.000
Tại ngày 31/12/2015	100.000.000	100.000.000
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000	500.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.800.000.000	1.800.000.000

Tài sản cố định thuê tài chính là máy thổi ống và máy cắt theo Phụ lục hợp đồng số 01PL/HAIPAC-BINHMINH/2015 ngày 01/11/2015 của Hợp đồng thuê tài chính số 3010/HAIPAC-BINHMINH ngày 30/10/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh.

**(1) Hợp đồng thuê tài chính số 3010/HAIPAC-BINHMINH ngày 30/10/2012 giữa Công ty và Công ty CP Hóa chất Bình Minh:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 1.800.000.000 VND (chưa có thuế GTGT).  
Thời hạn cho thuê : 36 tháng kể từ ngày 01/11/2012.  
Lãi suất cho thuê : Không tính lãi.  
Trả nợ gốc : Thanh toán theo quý, định kỳ vào ngày 30 của tháng cuối từng quý.  
Số dư nợ tại 31/12/2015 : 0 VND.

**(1a) Phụ lục hợp đồng số 01PL/HAIPAC-BINHMINH/2015 ngày 01/11/2015 giữa Công ty và Công ty CP Hoá chất Bình Minh:**

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 1.900.000.000 VND (chưa có thuế GTGT).  
Thời hạn cho thuê : 38 tháng kể từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2018.  
Lãi suất cho thuê : Không tính lãi.  
Trả nợ gốc : Thanh toán theo quý, định kỳ vào ngày 30 của tháng cuối từng quý.  
Số dư nợ tại 31/12/2015 : 1.800.000.000 VND.  
Số phải trả trong năm 2016 : 600.000.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**15. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.216.422.820	-
Tăng trong năm	2.833.361.007	2.216.422.820
Xây dựng cơ bản	1.298.953.231	-
Mua sắm TSCĐ	1.534.407.776	2.216.422.820
Giảm trong năm	2.217.409.063	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.217.409.063	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	<b>2.832.374.764</b>	<b>2.216.422.820</b>

(\*) Bao gồm:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí mua sắm mới 09 máy dệt và 04 con thoi	-	2.216.422.820
Chi phí mua sắm mới 06 máy dệt (Hengli)	1.533.421.533	-
Chi phí xây dựng công trình nhà kho 24x48m- nhà T3	1.298.953.231	-
<b>Cộng</b>	<b>2.832.374.764</b>	<b>2.216.422.820</b>

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>20.276.193.240</b>	<b>43.352.897.404</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.221.853.392	31.822.205.800
Các đối tượng công nợ ngoại tệ	6.934.356.000	31.822.205.800
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	2.287.497.392	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.054.339.848	11.530.691.604
Phải trả người bán là các bên liên quan	254.689.270	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhon Trạch	254.689.270	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	14.328.797.316	14.328.800.316	(3.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.133.928.983	2.755.349.186	2.333.928.983	1.555.349.186
Thuế thu nhập cá nhân	10.520.000	394.297.189	359.281.364	45.535.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(446.823.100)	1.871.295.323	654.614.323	769.857.900
<b>Cộng</b>	<b>697.625.883</b>	<b>19.349.739.014</b>	<b>17.676.624.986</b>	<b>2.370.739.911</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	1.144.448.983			2.370.742.911
17.2 Phải thu	446.823.100			3.000

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>392.314.207</b>	<b>78.661.340</b>
Lãi vay phải trả	-	11.358.090
Ăn ca, nước nóng	127.077.000	-
Tiền điện	218.625.080	-
Tiền nước	8.585.774	-
Chi phí phải trả khác	38.026.353	67.303.250

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>19.1 Ngắn hạn</b>	<b>1.412.203.972</b>	<b>1.157.859.212</b>
Kinh phí công đoàn	405.588.952	290.801.612
Bảo hiểm xã hội	(112.045.824)	-
Bảo hiểm y tế	108.913.244	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.009.747.600	867.057.600
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>48.000.000</i>	<i>48.000.000</i>
<i>Kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng</i>	<i>30.000</i>	<i>1.140.000</i>
<i>Đặt cọc chế bản in</i>	<i>961.717.600</i>	<i>961.917.600</i>
<i>Phải thu về tiền vô cước</i>	<i>-</i>	<i>(144.000.000)</i>
<b>19.2 Dài hạn</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>20.1 Ngắn hạn</b>	<b>10.889.600.000</b>	<b>7.485.715.119</b>
Các khoản vay (a)	10.289.600.000	6.985.715.119
Các khoản nợ thuê tài chính (b)	600.000.000	500.000.000
<b>20.2 Dài hạn</b>	<b>3.374.484.310</b>	<b>1.309.416.960</b>
Các khoản vay (a)	2.174.484.310	1.309.416.960
Các khoản nợ thuê tài chính (b)	1.200.000.000	-

**a. Các khoản vay**

	31/12/2015 VND		Trong năm VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>9.633.600.000</b>	<b>9.633.600.000</b>	<b>114.518.086.195</b>	<b>111.378.201.314</b>	<b>6.493.715.119</b>	<b>6.493.715.119</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1)	9.633.600.000	9.633.600.000	114.518.086.195	111.378.201.314	6.493.715.119	6.493.715.119
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>656.000.000</b>	<b>656.000.000</b>	<b>656.000.000</b>	<b>492.000.000</b>	<b>492.000.000</b>	<b>492.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	656.000.000	656.000.000	656.000.000	492.000.000	492.000.000	492.000.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>2.174.484.310</b>	<b>2.174.484.310</b>	<b>1.521.067.350</b>	<b>656.000.000</b>	<b>1.309.416.960</b>	<b>1.309.416.960</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	2.174.484.310	2.174.484.310	1.521.067.350	656.000.000	1.309.416.960	1.309.416.960

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số HM2015/HAIPAC-VCB ngày 26/10/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

- Hạn mức cấp tín dụng : 70.000.000.000 VND
- Mục đích vay : Cho vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty
- Thời hạn cho vay : Tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ
- Lãi suất cho vay trong hạn : Được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
- Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn
- Tài sản đảm bảo : + 220.600 cổ phiếu quỹ mã HPB của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02-12TH/HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này  
+ Dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty Bao bì Hải Phòng - Nhon Trạch tại KCN Nhon Trạch II- Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-12/HĐTC-BBPP ngày 11/04/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này  
+ 12 máy dệt Starlinger trị giá 2.182.000.000 VND theo Hợp đồng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

thế chấp tài sản số 01-12TH/HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này  
+ Hệ thống máy dệt bao bì PP trị giá 18.246.445.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2015/MM/PP ngày 27/7/2015 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này  
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Tràng, Trường Sơn, An Lão, HP trị giá 15.270.237.287 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2015/BDS/BBPP ngày 13/8/2015 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này

Trả nợ gốc : Thanh toán nợ gốc vào ngày đến hạn ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thoả thuận bằng văn bản giữa các bên

Trả lãi vay : Trả lãi vốn vay vào ngày 26 hàng tháng

**(1a) Giấy nhận nợ số 01 ngày 07/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Số tiền nhận nợ : 1.540.000.000 VND  
Mục đích vay : Thanh toán tiền mua hạt nhựa nguyên sinh theo HĐKT số 0111/HAIPAC-AAB/2015 ngày 02/11/2015  
Ngày rút vốn : 07/11/2015  
Ngày đến hạn : 07/5/2016  
Thời hạn vay : 06 tháng  
Lãi suất cho vay : 6,4%/năm  
Lãi suất quá hạn : 120%

**(1b) Giấy nhận nợ số 02 ngày 31/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Số tiền nhận nợ : 8.093.600.000 VND  
Mục đích vay : Thanh toán tiền mua 302 tấn hạt nhựa nguyên sinh PP theo HĐKT số 3923/2015/HĐMB ngày 22/10/2015  
Ngày rút vốn : 31/12/2015  
Ngày đến hạn : 30/6/2016  
Thời hạn vay : 06 tháng  
Lãi suất cho vay : 6,4%/năm  
Lãi suất quá hạn : 120%

**(2) Các khoản vay dài hạn là của những hợp đồng sau:**

**(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01-2014TH/BBPP ngày 29/09/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Hạn mức cấp tín dụng : 1.855.392.000 VND  
Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu 09 máy dệt phục vụ dự án đầu tư  
Thời hạn cho vay : 36 tháng  
Lãi suất cho vay trong hạn : 8,50%/năm  
Lãi suất quá hạn : 120% lãi suất trong hạn  
Tài sản đảm bảo : 09 máy dệt và 04 con thoi hoàn chỉnh của Công ty

**(2.1.a) Giấy nhận nợ số 01 ngày 08/12/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Số tiền nhận nợ : 1.801.416.960 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mục đích vay : Thanh toán L/C số 068337101404134 ngày 07/10/2014 nhập khẩu 09 máy dệt và 04 con thoi hoàn chỉnh theo HĐNK số STAR/HAI PAC/0814 ngày 30/08/2014

Ngày rút vốn : 08/12/2014

Ngày đến hạn : 30/8/2017

Thời hạn vay : 36 tháng

Lãi suất cho vay : 7,8%/năm

Lãi suất quá hạn : 120%

Số dư gốc tại 31/12/2015 : 1.309.416.960 VND

Số phải trả năm 2016 : 656.000.000 VND

**(2.2) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-2015TH/BBPP ngày 27/07/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Số tiền vay : 18.000.000.000 VND

Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu 01 máy tạo sợi và 33 máy dệt

Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên đến khi trả hết nợ gốc, lãi vay

Lãi suất cho vay trong hạn : Được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ

Lãi suất quá hạn : 120% lãi suất trong hạn

Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành sau đầu tư Dự án và nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất của Công ty tại nhà xưởng của công ty tại 143 Văn Trảng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng

Giá trị tài sản đảm bảo : 18.428.909.450 VND

**(2.2.a) Giấy nhận nợ số 01 ngày 12/8/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:**

Số tiền nhận nợ : 1.521.067.350 VND

Mục đích vay : Nhận nợ VND mua 69.630 USD (tỷ giá: 21.845 VND/USD) thanh toán lần 1 L/C số 068337101505030 ngày 29/7/2015 nhập khẩu hệ thống máy dệt bao bì PP theo HĐNK số 15HJHP0724 ngày 24/7/2015 với Hengli Machinery Co Limited

Ngày rút vốn : 12/8/2015

Ngày đến hạn : 12/8/2020

Thời hạn vay : 60 tháng

Lãi suất cho vay : 6,0%/năm

Lãi suất quá hạn : 120%

Số dư gốc tại 31/12/2015 : 1.521.067.350 VND

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**b. Các khoản nợ thuê tài chính**

Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh

Thời hạn	31/12/2015 VND			01/01/2015 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	600.000.000	-	600.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-

**c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>31/12/2015</b>				
Các khoản vay	2.830.484.310	656.000.000	2.174.484.310	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.830.484.310	656.000.000	2.174.484.310	-
Các khoản nợ thuê tài chính	1.800.000.000	600.000.000	1.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.630.484.310</b>	<b>1.256.000.000</b>	<b>3.374.484.310</b>	<b>-</b>
<b>01/01/2015</b>				
Các khoản vay	1.801.416.960	492.000.000	1.309.416.960	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.801.416.960	492.000.000	1.309.416.960	-
Các khoản nợ thuê tài chính	500.000.000	500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>2.301.416.960</b>	<b>992.000.000</b>	<b>1.309.416.960</b>	<b>-</b>

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	38.000.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	17.066.231.375	10.736.207.227
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.385.934.119	11.050.543.666
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	10.706.734.119
Số dư cuối năm trước	38.000.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	21.452.165.494	11.080.016.774
Số dư đầu năm nay	38.000.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	21.452.165.494	11.080.016.774
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.460.743.666	11.320.881.827
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	11.050.543.666
Số dư cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)	25.912.909.160	11.350.354.935

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>01/01</b>	<b>38.800.000.000</b>	<b>38.800.000.000</b>
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>31/12</b>	<b>38.800.000.000</b>	<b>38.800.000.000</b>

Trong năm, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 08/4/2015.

<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Năm 2015 VND</b>	<b>Năm 2014 VND</b>
<b>Tại 01/01</b>	<b>11.080.016.774</b>	<b>10.736.207.227</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>11.320.881.827</b>	<b>11.050.543.666</b>
Lợi nhuận trong năm	11.320.881.827	11.050.543.666
<b>Giảm trong năm</b>	<b>11.050.543.666</b>	<b>10.706.734.119</b>
Chia cổ tức	5.485.800.000	5.485.800.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	4.460.743.666	4.385.934.119
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	1.104.000.000	535.000.000
Trích quỹ khen thưởng HĐQT	-	300.000.000
<b>Tại 31/12</b>	<b>11.350.354.935</b>	<b>11.080.016.774</b>

<b>c. Cổ tức</b>	<b>Năm 2015 %</b>	<b>Năm 2014 %</b>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	15%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2015 Cổ phiếu</b>	<b>01/01/2015 Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
Cổ phiếu phổ thông	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
Cổ phiếu phổ thông	3.657.200	3.657.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
Đô la Mỹ (USD)		844,71		854,15
<b><u>Nợ khó đòi đã xử lý</u></b>	<b><u>31/12/2015</u></b>		<b><u>01/01/2015</u></b>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Giá trị</u>
	<u>(nguyên tệ)</u>	<u>(VND)</u>	<u>(nguyên tệ)</u>	<u>(VND)</u>
Khách hàng nước ngoài Công ty đã trả quá không thu lại được	-	120.974.425	-	120.974.425
<b>Cộng</b>		<b><u>120.974.425</u></b>		<b><u>120.974.425</u></b>

**23. DOANH THU**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>279.650.334.964</b>	<b>248.747.668.840</b>
Doanh thu bán hàng hóa	31.107.347.915	13.239.565.406
Doanh thu bán thành phẩm	247.435.403.640	234.411.833.114
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.107.583.409	1.096.270.320
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>3.705.760</b>
Hàng bán bị trả lại	-	3.705.760
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>279.650.334.964</u></b>	<b><u>248.743.963.080</u></b>
Trong đó:		
Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch	18.537.154.040	18.205.896.250

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	29.548.205.698	11.174.225.647
Giá vốn của thành phẩm đã bán	224.287.444.477	215.197.815.836
<b>Cộng</b>	<b><u>253.835.650.175</u></b>	<b><u>226.372.041.483</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi	654.226.802	642.582.847
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.640.000.000	1.640.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.901.506	-
<b>Cộng</b>	<b>2.379.128.308</b>	<b>2.282.582.847</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	616.336.890	500.551.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.855.565	170.002.708
<b>Cộng</b>	<b>658.192.455</b>	<b>670.554.477</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>5.429.672.548</b>	<b>4.472.830.675</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.240.992.016	4.317.400.294
<i>Chi phí vận chuyển</i>	5.240.992.016	4.317.400.294
Các khoản chi phí bán hàng khác	188.680.532	155.430.381
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.941.633.613</b>	<b>5.716.896.643</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	7.557.694.274	5.440.483.687
<i>Chi phí nhân viên</i>	4.985.279.585	3.588.704.607
<i>Chi phí khác bằng tiền</i>	1.742.473.219	1.254.337.206
<i>Thuế phí lệ phí</i>	829.941.470	597.441.874
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	383.939.339	276.412.956

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Phạt chậm nộp thuế	5.882.937	24.250.000
Các khoản khác	82.200.531	45.500.000
<b>Cộng</b>	<b>88.083.468</b>	<b>69.750.000</b>

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	175.411.322.957	188.138.890.420
Chi phí nhân công	27.721.546.124	22.943.261.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.027.060.848	5.331.910.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	24.429.381.791	19.744.961.976
<b>Cộng</b>	<b>232.589.311.720</b>	<b>236.159.024.130</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>	<b>14.076.231.013</b>	<b>13.724.472.649</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>	<b>88.083.468</b>	<b>69.750.000</b>
Chi phí không được trừ	88.083.468	69.750.000
<b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>	<b>1.640.000.000</b>	<b>1.640.000.000</b>
Cổ tức được chia	1.640.000.000	1.640.000.000
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>12.524.314.481</b>	<b>12.154.222.649</b>
Thuế suất thuế TNDN (5)	22%	22%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>2.755.349.186</b>	<b>2.673.928.983</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2015</u> <u>VND</u>	<u>Năm 2014</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.320.881.827	11.050.543.666
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)	-	1.104.000.000
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>11.320.881.827</b>	<b>9.946.543.666</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.657.200	3.657.200
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>3.096</b>	<b>2.720</b>

(\*): Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 8/4/2015.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác và Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay bao gồm khoản thuê tài chính ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định và nợ thuê tài chính trong năm số tiền là 1.900.000.00 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	Giá trị ghi số 31/12/2015 VND	Giá trị ghi số 01/01/2015 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.091.483.737	19.391.410.150
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.800.000.000	-
Phải thu của khách hàng	25.932.166.973	27.630.411.255
Phải thu khác	1.678.275.825	1.667.917.778
<b>Cộng</b>	<b>65.501.926.535</b>	<b>48.689.739.183</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	20.276.193.240	43.352.897.404
Chi phí phải trả	265.237.207	78.661.340
Phải trả khác	3.009.747.600	2.867.057.600
Vay và nợ thuê tài chính	14.264.084.310	8.795.132.079
<b>Cộng</b>	<b>37.815.262.357</b>	<b>55.093.748.423</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ:* Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>17.734.638</b>	<b>17.942.812</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.734.638	17.942.812
<b>Nợ tài chính</b>	<b>6.934.356.000</b>	<b>31.859.416.050</b>
Phải trả người bán	6.934.356.000	31.859.416.050
<b>(Nợ)/tài sản tài chính thuần</b>	<b>6.916.621.362</b>	<b>31.841.473.238</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>6.916.621.362</b>	<b>31.841.473.238</b>

- *Rủi ro lãi suất:* Hiện tại, lãi suất các khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 7,8%/năm đối với VND. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất với những khoản này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá:*

	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Quá hạn trên 03 năm	662.378.509	662.378.509
<b>Cộng</b>	<b>662.378.509</b>	<b>662.378.509</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) hoặc giảm giá nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
<b>31/12/2015</b>		
Phải trả người bán	20.276.193.240	-
Chi phí phải trả	265.237.207	-
Phải trả khác	1.009.747.600	2.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	10.889.600.000	4.630.484.310
<b>Cộng</b>	<b><u>32.440.778.047</u></b>	<b><u>6.630.484.310</u></b>
<b>01/01/2015</b>		
Phải trả người bán	43.352.897.404	-
Chi phí phải trả	78.661.340	-
Phải trả khác	867.057.600	2.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	7.485.715.119	1.309.416.960
<b>Cộng</b>	<b><u>51.784.331.463</u></b>	<b><u>3.309.416.960</u></b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với chứng khoán kinh doanh, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**35. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
<b>Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương</b>	<b>Chung thành viên chủ chốt</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ		-	4.133.348.175
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		1.874.046.638	3.550.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	3.484.800.000
Mua tài sản cố định		-	3.058.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả về mua hàng hóa		-	426.800.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả về mua tài sản		-	3.058.000.000
Bù trừ công nợ phải trả người bán với lãi đặt cọc tiền hàng		-	200.000.000
Chuyển từ trả hộ tiền vận chuyển MMTB sang tăng giá trị TSCĐ		-	75.636.364
Lãi đặt cọc tiền hàng phải trả		160.000.000	200.000.000
Lãi đặt cọc tiền hàng đã trả		160.000.000	45.555.556

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

<b>Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Công ty con Nhon Trạch</b>			
Bán hàng hóa, dịch vụ		20.390.869.444	20.026.485.875
Thu tiền mua hàng hóa, dịch vụ		27.580.000.000	13.420.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán		-	580.081.920
Mua hàng hóa, dịch vụ		254.689.270	580.081.920
Cổ tức được chia		1.640.000.000	1.640.000.000
Cổ tức đã nhận		1.640.000.000	2.460.000.000
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương - Chung thành viên chủ chốt</b>			
Phải thu về tiền mua hàng hóa, dịch vụ		-	1.874.046.638
Phải trả về tiền đặt cọc		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Công ty con Nhon Trạch</b>			
Người mua trả tiền trước		1.003.193.173	6.185.937.383
Phải trả tiền mua hàng hoá, dịch vụ		254.689.270	-
Vốn góp		21.444.870.220	21.444.870.220
Phải thu về cổ tức		1.640.000.000	1.640.000.000
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng thu nhập		2.151.381.800	1.722.172.000

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm, bộ phận cung ứng dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng hóa: Cung cấp các loại vật tư ngành bao bì.

Bộ phận sản xuất thành phẩm: Sản xuất và bán các sản phẩm ngành bao bì.

Bộ phận cung cấp dịch vụ: Cho thuê địa điểm, cung cấp dịch vụ điện nước.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Năm 2015**

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2015**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				141.793.504.212
<b>Cộng</b>				<b>141.793.504.212</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				51.415.599.892
<b>Cộng</b>				<b>51.415.599.892</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	31.107.347.915	247.435.403.640	1.107.583.409	279.650.334.964
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>31.107.347.915</b>	<b>247.435.403.640</b>	<b>1.107.583.409</b>	<b>279.650.334.964</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	29.548.205.698	224.287.444.477	-	253.835.650.175
Chi phí không phân bổ				13.371.306.161
Doanh thu hoạt động tài chính				2.379.128.308
Chi phí tài chính				658.192.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.164.314.481
Lãi (lỗ) khác				(88.083.468)
Lợi nhuận trước thuế				14.076.231.013
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.755.349.186
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>11.320.881.827</b>

**Năm 2014**

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014**

	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				147.288.372.512
<b>Cộng</b>				<b>147.288.372.512</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**Nợ phải trả**

Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				61.641.550.019
<b>Cộng</b>				<b>61.641.550.019</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2014**

	Đơn vị tính: VND			
	Hàng hóa	Thành phẩm	Dịch vụ	Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.239.565.406	234.408.127.354	1.096.270.320	248.743.963.080
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>13.239.565.406</b>	<b>234.408.127.354</b>	<b>1.096.270.320</b>	<b>248.743.963.080</b>
<b>Giá vốn</b>				
Giá vốn hàng bán	11.174.225.647	215.197.815.836	-	226.372.041.483
Chi phí không phân bổ				10.189.727.318
Doanh thu hoạt động tài chính				2.282.582.847
Chi phí tài chính				670.554.477
Lãi (lỗ) khác				(69.750.000)
Lợi nhuận trước thuế				13.724.472.649
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				2.673.928.983
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>				<b>11.050.543.666</b>

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu, chi phí, kết quả, tài sản và nợ phải trả của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi khu vực địa lý.

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	31/12/2015	01/01/2015	Năm 2015	Năm 2014
Nhà xưởng 1	193.436.605	96.682.102	207.048.100	-
Nhà xưởng 2	8.832.224.035	8.153.274.744	2.878.878.783	2.855.636.364
Nhà xưởng 3	16.018.954.228	17.288.495.687	847.296.300	-
<b>Cộng</b>	<b>25.044.614.868</b>	<b>25.538.452.533</b>	<b>3.933.223.183</b>	<b>2.855.636.364</b>

Nhà xưởng số 1 tại số 263 Trần Nguyên Hãn, Lê Chân, Hải Phòng. Nhà xưởng số 2 tại số 97 Đình Nhu, Lê Chân, Hải Phòng. Nhà xưởng số 3 tại Thị trấn Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:  
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
<b>Bảng cân đối kế toán</b>					
Phải thu ngắn hạn khác	136	1.674.689.378	180.461.611	1.855.150.989	(1)
Quỹ đầu tư phát triển	418	19.032.165.494	2.420.000.000	21.452.165.494	(2)
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.420.000.000	(2.420.000.000)	-	(2)
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.022	(302)	2.720	(3)

(1): Khoản mục phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng từ khoản mục tài sản ngắn hạn khác sang.

(2): Quỹ đầu tư phát triển/Quỹ dự phòng tài chính: Khoản mục quỹ đầu tư phát triển tăng do chuyển quỹ dự phòng tài chính sang.

(3): Lãi cơ bản trên cổ phiếu: giảm do khoản trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh vào các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

Phụ trách kế toán - Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Mai Văn Bình